

Phụ lục I
CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 14/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Châu Sơn)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG				
1	Tỷ lệ người dân được phủ sóng 5G trên địa bàn xã	%	≥ 50	Phòng Văn hóa – Xã hội	
2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s	%	≥ 65	Phòng Văn hóa – Xã hội	
3	Cán bộ cấp xã có máy tính đáp ứng cấu hình tối thiểu phục vụ giải quyết công việc trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng HĐND và UBND xã	
4	Lãnh đạo và cán bộ chuyên môn được cấp chữ ký số cá nhân phục vụ nhu cầu giải quyết công việc trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng HĐND và UBND xã	
5	Duy trì kết nối ổn định các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh	Duy trì	Hoạt động ổn định	Các cơ quan sử dụng phần mềm, hệ thống thông tin	
6	Duy trì hoạt động ổn định của Trang thông tin điện tử xã	Trang TTĐT	Hoạt động ổn định	Văn phòng HĐND và UBND xã; Trung tâm Dịch vụ công ích	
II	PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC				
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản gắn với vị trí việc làm	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	≥ 90	Phòng Văn hóa - Xã hội	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng về quản trị dữ liệu	%	≥ 50	Phòng Văn hóa - Xã hội	
10	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	≥ 90	Phòng Văn hóa - Xã hội	
11	Tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước	%	≥ 6	Phòng Văn hóa - Xã hội	
12	Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực chuyên môn	Ứng dụng	Ứng dụng	Các cơ quan, đơn vị liên quan	
13	Bố trí cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số bảo đảm phù hợp, đáp ứng nhu cầu		Đáp ứng	Phòng Văn hóa - Xã hội	
III	PHÁT TRIỂN CHUYỂN ĐỔI SỐ				
14	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện	%	≥ 80	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
15	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp xã	%	100	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
16	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính của cấp xã	%	≥ 80	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
17	Tỷ lệ số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần	%	≥ 90	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
18	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành	%	≥ 95	Trung tâm Phục vụ hành	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
	chính cấp xã			chính công	
19	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa	%	≥ 95	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
20	Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp xã	%	100	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
21	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch	%	100	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
22	Tỷ lệ thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước	%	≥ 80	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
23	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”	%	75	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
24	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	≥ 95	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
25	Tỷ lệ kết nối, liên thông các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động và chỉ đạo, điều hành (hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc, hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống họp trực tuyến...) của khối UBND	%	100	Văn phòng HĐND và UBND	
26	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (đối với hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước thì thúc đẩy việc xử lý trên hệ thống/mạng phù hợp theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật	%	100	Văn phòng HĐND và UBND	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
	nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc				
27	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	100	Phòng Kinh tế	
28	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử cấp xã	%	≥ 70	Văn phòng HĐND và UBND	
29	Tỷ lệ hồ sơ, tài liệu công việc phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; hoàn thành số hoá tài liệu lưu trữ trong 3 năm gần đây	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội; Văn phòng HĐND và UBND xã	
30	Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 80	Công an xã	
31	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	≥ 18	Phòng Kinh tế	
32	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	≥ 8	Phòng Kinh tế	
IV	DỮ LIỆU SỐ				
33	Thông tin về tổ chức bộ máy, biên chế, hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức được số hoá và thực hiện trên môi trường số	%	70	Phòng Văn hóa - Xã hội	
34	Tỷ lệ văn bản điện tử có độ mật, tối mật được gửi, nhận, lưu trữ và xử lý qua hệ thống thông tin có sử dụng giải pháp bảo mật của ngành Cơ yếu theo đúng quy định	%	100	Văn phòng HĐND và UBND	